

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN LÀO CAI**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7- 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đức Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Bá Huy	Thành Viên
Ông Nguyễn Huy Quảng	Thành viên
Ông Ngô Trường An	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Bá Huy	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trường An	Phó Tổng Giám đốc

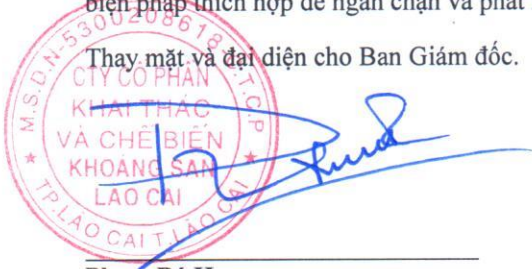
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 08 năm 2015

Số: 1508 /2015/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai ("Công ty") gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 từ trang 03 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.


Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất
Việt tại Hà Nội**



VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:



NGUYỄN NGỌC TỬ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.069.721.430	33.208.024.745
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.214.395.203	3.606.729.771
1. Tiền	111		4.214.395.203	3.606.729.771
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.687.899.133	26.478.018.949
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.251.915.800	4.695.196.727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		900.000.000	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	21.400.000.000	21.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.135.983.333	382.822.222
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	3.102.337.316	3.102.337.316
1. Hàng tồn kho	141		3.102.337.316	3.102.337.316
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.089.778	20.938.709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65.089.778	20.938.709
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		174.459.845.376	190.562.644.370
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.294.677.598	3.562.644.370
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	3.294.677.598	3.562.644.370
- Nguyên giá	222		7.798.830.542	7.798.830.542
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.504.152.944)	(4.236.186.172)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	171.165.167.778	187.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		171.000.000.000	171.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.000.000.000	16.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.834.832.222)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		208.529.566.806	223.770.669.115

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.802.746.644	3.359.142.478
I. Nợ ngắn hạn	310		4.802.746.644	3.359.142.478
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	210.000.000	562.005.500
4. Phải trả người lao động	314		136.600.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	1.659.839.666	830.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.796.306.978	2.796.306.978
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.726.820.162	220.411.526.637
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	203.726.820.162	220.411.526.637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		246.330.000.000	246.330.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		246.330.000.000	246.330.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.910.000)	(1.910.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.145.322.665	5.145.322.665
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.796.306.978	2.796.306.978
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(50.542.899.481)	(33.858.193.006)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(33.858.193.006)	12.268.777.721
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.684.706.475)	(46.126.970.727)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		208.529.566.806	223.770.669.115



Phạm Bá Huy
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thị Hoa
 Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	15.690.600.000	3.458.175.540
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.690.600.000	3.458.175.540
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	15.649.200.000	3.412.996.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.400.000	45.179.160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	753.944.987	2.507.060.762
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.834.832.222	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.222.707.013	1.121.624.082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.262.194.248)	1.430.615.840
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		422.512.227	-
13. Lợi nhuận khác	40		(422.512.227)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16.684.706.475)	1.430.615.840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	71.530.792
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(16.684.706.475)	1.359.085.048



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(16.684.706.475)	1.430.615.840
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	267.966.772	2.193.018.702
- Các khoản dự phòng	03	15.834.832.222	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(753.944.987)	(2.507.060.762)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.335.852.468)	1.116.573.780
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	499.129.858	15.035.554.971
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	(7.707.340.209)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.443.604.166	917.024.460
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	(2.894.974)
- Thuế TNDN đã nộp	15	-	(494.529.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	606.881.556	8.864.388.410
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	-	(101.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	83.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	783.876	5.507.060.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	783.876	(12.492.939.238)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	607.665.432	(3.628.550.828)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.606.729.771	5.159.396.414
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.214.395.203	1.530.845.586



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 19/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Vốn điều lệ: 246.330.000.000 đồng

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Khai thác quặng kim loại quý hiếm: Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư, phân bón phục vụ công, nông nghiệp; Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy sản; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi; Khai thác quặng sắt; Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: Trang trí nội thất; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động ngoại giao; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Hoàn thiện công trình xây dựng; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác dầu thô; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác muối; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Cho thuê xe có động cơ; Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Xây dựng công trình công ích; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 045 Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.6 của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN*****Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06-45
Máy móc và thiết bị	08-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

5. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****6. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lào Cai ngày 10/08/2010 và Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008. Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

23
CHI
CỔ
NH
TO
ĐÃ
TÀI
/A

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	4.206.101.351	1.377.493.586
Tiền gửi ngân hàng	8.293.852	2.229.236.185
Cộng	4.214.395.203	3.606.729.771

2. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty An Phát	1.213.915.800	2.638.986.727
Công ty Gia Long Hòa Bình	2.038.000.000	2.038.000.000
Khách hàng khác	-	18.210.000
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	3.251.915.800	4.695.196.727

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	21.400.000.000	21.400.000.000
Cộng	21.400.000.000	21.400.000.000

(*) Là các khoản Công ty cho vay theo các Hợp đồng vay với thời hạn 6 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm. Tiền lãi trả cuối quý hoặc 1 lần vào tháng cuối cùng của hợp đồng vay.

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.135.983.333	-	382.822.222	-
- Tiền lãi cho vay	1.135.983.333		382.822.222	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.135.983.333	-	382.822.222	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	107.900.000	-	107.900.000	-
- Thành phẩm	2.994.437.316	-	2.994.437.316	-
Cộng	3.102.337.316	-	3.102.337.316	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	4.225.532.029	2.518.692.880	963.104.633	91.501.000	7.798.830.542
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.225.532.029	2.518.692.880	963.104.633	91.501.000	7.798.830.542
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.018.774.749	2.162.805.790	963.104.633	91.501.000	4.236.186.172
Khấu hao trong kỳ	140.851.068	127.115.704	-	-	267.966.772
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.159.625.817	2.289.921.494	963.104.633	91.501.000	4.504.152.944
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	3.206.757.280	355.887.090	-	-	3.562.644.370
Số dư cuối kỳ	3.065.906.212	228.771.386	-	-	3.294.677.598

(*) Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là: 1.054.605.633 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	187.000.000.000	171.165.167.778	15.834.832.222	187.000.000.000	187.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty con	171.000.000.000	155.165.167.778	15.834.832.222	171.000.000.000	171.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình</i>	<i>171.000.000.000</i>	<i>155.165.167.778</i>	<i>15.834.832.222</i>	<i>171.000.000.000</i>	<i>171.000.000.000</i>	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.000.000.000	16.000.000.000	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-
<i>Công ty CP khoáng sản Lào Cai - Quảng Trị</i>	<i>16.000.000.000</i>	<i>16.000.000.000</i>	-	<i>16.000.000.000</i>	<i>16.000.000.000</i>	-
Cộng	187.000.000.000	171.165.167.778	15.834.832.222	187.000.000.000	187.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên Công ty con	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	95,00%	95,00%

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên Công ty liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty CP khoáng sản Lào Cai - Quảng Trị	20,00%	20,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	210.000.000	210.000.000	562.005.500	562.005.500
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	210.000.000	210.000.000	562.005.500	562.005.500

9. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngắn hạn	1.659.839.666	830.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.659.839.666	830.000
Dài hạn	-	-
Cộng	1.659.839.666	830.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI

Số 045 đường Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới

Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015

đến 30/06/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****10. Vốn chủ sở hữu****10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	246.330.000.000	(1.910.000)	-	-	-	23.006.714.342	269.334.804.342
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	5.145.322.665	-	2.796.306.978	-	7.941.629.643
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(46.126.970.727)	(46.126.970.727)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(10.737.936.621)	(10.737.936.621)
Số dư đầu năm nay	246.330.000.000	(1.910.000)	5.145.322.665	-	2.796.306.978	(33.858.193.006)	220.411.526.637
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm kỳ	-	-	-	-	-	(16.684.706.475)	(16.684.706.475)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2015	246.330.000.000	(1.910.000)	5.145.322.665	-	2.796.306.978	(50.542.899.481)	203.726.820.162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.633.000	24.633.000
Cổ phiếu phổ thông	24.633.000	24.633.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	191	191
Cổ phiếu phổ thông	191	191
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.632.809	24.632.809
Cổ phiếu phổ thông	24.632.809	24.632.809
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
Doanh thu	15.690.600.000	3.458.175.540
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	15.690.600.000	3.458.175.540
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	15.690.600.000	3.458.175.540

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ	15.649.200.000	3.412.996.380
Cộng	15.649.200.000	3.412.996.380

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	753.944.987	2.507.060.762
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	753.944.987	2.507.060.762

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Dự phòng đầu tư vào công ty con	15.834.832.222	-
Cộng	15.834.832.222	-

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.1. Chính sách thuế

Chính sách thuế TNDN của Công ty đã áp dụng và kê khai từ Quý III/2013 trở về trước của Công ty thực hiện theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế Lào Cai, Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 20% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tuy nhiên đến ngày 30/10/2013 Công ty áp dụng bổ sung chính sách về ưu đãi, miễn thuế theo theo Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lào Cai ngày 10/08/2010 qui định về chính sách ưu đãi đầu tư tại Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai. Theo đó Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

5.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận trước thuế	(16.684.706.475)	1.430.615.840
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	(16.684.706.475)	1.430.615.840
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	143.061.584
Thuê TNDN được miễn, giảm	-	71.530.792
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	71.530.792

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	321.999.377
Chi phí nhân công	825.855.500	5.486.876.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.966.772	2.193.018.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	396.851.513	151.092.923
Chi phí khác	154.545.455	103.824.659
Cộng	1.645.219.240	8.256.812.161

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Trong kỳ hoạt động kinh doanh, Công ty các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ với các bên liên quan: không phát sinh

Số dư các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Phải thu
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	Công ty con	2.038.000.000
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập của Ban Giám đốc	240.000.000	240.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
	240.000.000	240.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Khai thác khoáng sản	Thương mại	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	15.690.600.000	15.690.600.000
Khấu hao và chi phí phân bổ	-	16.871.907.013	16.871.907.013
Chi phí không phân bổ	-	-	-
Doanh thu tài chính	-	-	753.944.987
Chi phí tài chính	-	-	15.834.832.222
Thu nhập khác	-	-	-
Chi phí khác	267.966.772	154.545.455	422.512.227
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	-	(16.684.706.475)
Chi phí thuế TNDN	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	(16.684.706.475)
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	3.294.677.598	34.069.721.430	37.364.399.028
Tài sản không phân bổ	-	-	171.165.167.778
Tổng tài sản	3.294.677.598	34.069.721.430	208.529.566.806
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	-	4.802.746.644	4.802.746.644
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	4.802.746.644	4.802.746.644

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Hà Nội	Lào Cai	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	15.690.600.000	-	15.690.600.000
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận	205.234.889.208	3.294.677.598	208.529.566.806

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.214.395.203	3.606.729.771
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.787.899.133	26.478.018.949
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	171.165.167.778	187.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	201.167.462.114	217.084.748.720
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.869.839.666	562.835.500
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	1.869.839.666	562.835.500

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Cuối kỳ			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.869.839.666	-	1.869.839.666
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	1.869.839.666	-	1.869.839.666
Đầu kỳ			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	562.835.500	-	562.835.500
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	562.835.500	-	562.835.500
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.214.395.203	-	4.214.395.203
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.787.899.133	-	25.787.899.133
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	171.165.167.778	171.165.167.778
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	30.002.294.336	171.165.167.778	201.167.462.114
Đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.606.729.771	-	3.606.729.771
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.478.018.949	-	26.478.018.949
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	187.000.000.000	187.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	30.084.748.720	187.000.000.000	217.084.748.720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2015.

5. Sự kiện sau ngày khóa sổ

Công ty không có sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán cần cần trình bày trên báo cáo tài chính.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo soát xét tại thời điểm 30/06/2014 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt chi nhánh Hà Nội.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này. Cụ thể:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số đầu kỳ			
	Trước khi phân loại lại	Mã số	Sau khi phân loại lại	Mã số
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		100
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		130
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	135	21.400.000.000	135
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	21.400.000.000	128	-	128



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

